TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/DS-PT
Ngày 12-01-2024
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 374/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc *"Tranh chấp thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 680/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977 (Có mặt);

1.2 Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1997 (Có đơn đề nghị vắng mặt)

1.3 Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 2002 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1955;

Địa chỉ: số A, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Kim C, sinh năm 1980;

Địa chỉ: số A, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 21/4/2022) (Có mặt)

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn Đ là vợ chồng sống chung từ năm 1996 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Long An. Năm 2009 ông Đ chết.

Bà và ông Đ có 02 người con chung tên là Nguyễn Văn N1 và Nguyễn Thị Trúc L. Ông Đ không có con riêng hay con nuôi nào khác. Cha của ông Đ tên là Nguyễn Văn M và mẹ tên là Nguyễn Thị S (bà S1 chết năm 1999). Trước khi chết, ông Đ không có để lại di chúc và không có nợ ai.

Ông Đ có để lại tài sản là các quyền sử dụng đất thửa số 128, 487 và 204, cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Nguồn gốc các thửa đất này là do bà Phạm Thị C1 (bà cố) cho ông Đ vào năm 1996, do bà và ông Đ sống chung và có công chăm sóc bà C1. Sau khi cho đất, bà có canh tác một thời gian đến năm 2000 thì bà không trực tiếp quản lý và sử dụng các thửa đất này.

Hiện nay, ông Nguyễn Văn M đang giữ 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên và đang quản lý, sử dụng các thửa đất này.

Nay bà yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ là các quyền sử dụng đất thửa số 128, 487 và 204 nêu trên, bà yêu cầu chia đều thành 04 phần cho bà, ông N1, bà L và ông M, bà yêu cầu nhận đất. Bà xác định không tranh chấp cây trồng và các công trình kiến trúc được xây dựng trên đất.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc L trình bày: Bà là con của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Đ. Bà thống nhất tất cả với lời trình bày của bà N. Bà yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ là các quyền sử dụng đất thửa số 128, 487 và 204 nêu trên, bà yêu cầu chia đều thành 04 phần cho bà, ông N1, bà N và ông M. Bà yêu cầu nhận quyền sử dụng đất. Bà xác định không tranh chấp cây trồng và các công trình kiến trúc được xây dựng trên đất.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N1 có đơn đề nghị mặt và có ý kiến như sau: ông là con của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Đ. Ông thống nhất với lời trình bày của bà N, yêu cầu nhận một phần di sản của ông Đ để lại.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M do bà Nguyễn Kim C đại diện trình bày: Ông Nguyễn Văn Đ là con của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị S (bà S1 chết năm 1999). Ông M thống nhất với lời trình bày của bà N về hàng thừa kế và di sản của ông Đ.

Trước khi chết ông Đ không có để lại di chúc và không có nợ ai.

Ông M đang quản lý, sử dụng các thửa đất số 128, 487 và 204, cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Nguồn gốc các thửa đất trên là của bà Phạm Thị C1 (bà nội của ông M). Ông M sống cùng bà C1 từ nhỏ, bà C1 cho ông M 03 thửa đất trên nhưng do năm 1996 ông M đi huyện M làm ruộng và không có hộ khẩu tại huyện T nên ông M để cho ông Đ tạm đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 thửa đất này, chỉ đứng tên chứ không cho đất và ông Đ không có canh tác gì.

Ông M là người quản lý trực tiếp và canh tác các thửa đất này. Trên thửa đất số 204 ông M đang trồng cây Thanh long, ông M có xây nhà cố định và đang sinh sống trên thửa đất số 128.

Ông M không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ông M yêu cầu Tòa án xác định các thửa đất số 128, 487 và 204, cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An là tài sản của ông M.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tân Trụ đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Trúc L về việc tranh chấp về thừa kế tài sản với ông Nguyễn Văn M. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Trúc L.

1.1 Giao cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Trúc L được quyền quản lý sử dụng các phần đất thửa số 487, loại đất CLN, diện tích đo đạc thực tế là 814,1m^2; thửa đất số 204, loại đất LUC diện tích đo đạc thực tế là 2.119m^2 cùng tờ bản đồ 6, cùng tọa lạc ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An và cây trồng gắn liền trên đất theo Mảnh trích đo địa chính số 229-2022, 192-2003 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đại tại huyện T duyệt ngày 16/8/2022, ngày 10/7/2023.

1.2 Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý sử dụng phần đất thửa số 128, loại đất ONT, diện tích đo đạc thực tế là 1.563,8m^2 tờ bản đồ 6, tọa lạc ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 192-2003 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đại tại huyện T duyệt ngày 10/7/2023.

(Vị trí, tứ cận các thửa đất được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 229-2022, 192-2003 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đại tại huyện T duyệt ngày 16/8/2022, ngày 10/7/2023).

2. Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Trúc L liên đới trả cho ông Nguyễn Văn M giá trị cây thanh long là 150.500.000đồng (Một trăm năm mươi triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về các chi phí: Đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, lệ phí cung cấp thông tin là tổng cộng là 53.564.000đồng. Bà N, bà L, ông N1, ông M mỗi người phải chịu số tiền 13.391.000đồng. Do bà N, bà L, ông N1 đã tạm ứng toàn bộ chi phí nên buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ nộp 13.391.000đồng (Mười ba triệu, ba trăm chín mươi mốt nghìn đồng) để hoàn trả cho bà N, bà L, ông N1.

5. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1 Ông Nguyễn Văn M được miễn án phí.

6.2 Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Trúc L liên đới chịu số tiền 88.607.096đồng và 7.525.000đồng án phí thanh toán tiền nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp 10.000.000đồng theo biên lai thu số 0007331; 10.000.000đồng theo biên lai thu số 0007333; 10.000.000đồng theo biên lai thu số 0007332 cùng ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà N, ông N1, bà L liên đới phải nộp tiếp số tiền 66.132.096đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực.

Ngày 11/9/2023 bị đơn ông Nguyễn Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý chia thừa kế đất cho ông N2, bà N, bà L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết giao cho ông M 3 thửa đất 128, 487, 204 tờ bản đồ số 6, tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

Chia cho bà N, ông N1, chị L được quyền sử dụng thửa đất số 204 và toàn bộ cây trồng trên thửa đất này, chia cho ông M được sử dụng thửa đất 128 và thửa 487. Các bên không phải thối hoàn giá trị chênh lệch cho nhau.

Về chi phí tố tụng tổng cộng là 53.564.000đồng, ông M chịu 30.000.000đồng, bà N, ông N1, bà L chịu 23.564.000đồng. Toàn bộ số tiền này bà N đã tạm nộp và chi xong, ông M phải hoàn trả lại cho bà N số tiền 30.000.000đồng.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với bản án. Ông M có nghĩa vụ nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên do ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất để các đương sự đăng ký kê quyền sử dụng đất theo bản án.

Về án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật đối với giá trị tài sản được chia.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo của ông M đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như trên, xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Ông N1 vắng mặt có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông M không đồng ý chia thừa kế cho ông bà N ông N2 và bà L đối với 03 thửa đất 128, 487, 204 cùng tờ bản đồ số 6 tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, sự thỏa thuận như sau:

[3.1]. Chia cho bà N, ông N1, chị L được quyền đứng tên đồng sở hữu và sử dụng thửa đất số 204, tờ bản đồ số 6, diện tích đo đạc thực tế là 2119m^2, loại đất lúa và toàn bộ cây thanh long được trồng trên thửa đất này.

[3.2]. Chia cho ông M được quyền đứng tên và sử dụng thửa đất 128, tờ bản đồ số 6, diện tích đo đạc thực tế 1.5118,m^2 loại đất ONT và thửa đất 487, tờ bản đồ số 6, diện tích đo đạc thực tế 683,6m^2, loại đất CLN. Ông M1 được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản, công trình kiến trúc, cây trồng trên 02 thửa đất 128 và 487.

Bên ông M và bên bà N, ông N1, bà L không phải thối hoàn giá trị chênh lệch cho nhau.

[3.3] Về chi phí tố tụng(đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ) tổng cộng là 53.564.000đồng, ông M chịu 30.000.000đồng, bà N, ông N1, bà L chịu 23.564.000đồng. Toàn bộ số tiền này bà N đã tạm nộp và chi xong, do đó buộc ông M phải hoàn trả lại cho bà N số tiền 30.000.000đồng.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với bản án. Ông M có nghĩa vụ nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên do ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất để các đương sự đăng ký kê quyền sử dụng đất theo bản án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật đối với giá trị tài sản được chia.

Xét thấy, sự thỏa thuận trên của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên ông M được miễn tạm ứng án phí và án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn M;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26; 37, 39, 147, 157, 165, 228, 296, 307 và 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 653 Bộ luật sự năm 2015; các điều 99, 100, 166, 203 Luật Đất đai 2013; các điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia di sản thừa kế, sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Trúc L được quyền đứng tên đồng sở hữu và sử dụng thửa đất số 204, tờ bản đồ số 6, diện tích đo đạc thực tế là 2119m^2, loại đất lúa và toàn bộ cây thanh long được trồng trên thửa đất này.

1.2. Chia cho ông Nguyễn Văn M được quyền đứng tên và sử dụng thửa đất 128, tờ bản đồ số 6, diện tích đo đạc thực tế 1.5118,m^2 loại đất ONT và thửa đất 487, tờ bản đồ số 6, diện tích đo đạc thực tế 683,6m^2, loại đất CLN. Ông M được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản, công trình kiến trúc, cây trồng trên 02 thửa đất 128 và 487.

1.3. Nguyên đơn bà N, ông N1, bà L và bị đơn ông Nguyễn Văn M không phải thối hoàn giá trị chênh lệch cho nhau.

1.4. Vị trí, tứ cận các thửa đất trên được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 229-2022 do công ty TNHH Đ1 đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 16/8/2022 và Mảnh trích đo địa chính số 192-2023 do công ty TNHH Đ1 đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 10/7/2023. Các Mảnh trích đo được kèm theo bản án này.

1.5. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với quyết định của bản án. Văn phòng đăng ký đất đai, C2, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào Bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

1.6. Ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên đối với các thửa đất trên để cơ quan có thẩm quyền cập nhật biến quyền sử dụng đất hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự cho phù hợp với quyết định của bán án.

1.7. Trường hợp ông Nguyễn Văn M không giao nộp lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên đối với các thửa đất trên thì thì bên bà N được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để cấp lại, điều chỉnh, cập nhật biến động cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

1.8. Về chi phí tố tụng tổng cộng là 53.564.000đồng, ông Nguyễn Văn M chịu 30.000.000đồng; bà N, ông N1, bà L chịu 23.564.000đồng. Toàn bộ số tiền này bà N đã tạm nộp và chi xong. Do đó buộc ông Nguyễn Văn M phải hoàn trả lại cho bà N số tiền 30.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357, điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Ông Nguyễn Văn M được miễn án phí.

2.2. Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Trúc L liên đới chịu số tiền 84.942.800đồng (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm các đương sự đã nộp tổng cộng là 30.000.000đồng theo các biên lai thu số 0007331; 0007332; 0007333 cùng ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà N, ông N1, bà L liên đới phải nộp tiếp số tiền 54.942.800đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn M được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Phúc